

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về công bố danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa
thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày
07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị
định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát
thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số
2058/TTr-SKHĐT ngày 03 tháng 11 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư, cụ thể như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính đã được công bố chuẩn hóa: Chi tiết, có Phụ lục I đính kèm 119 thủ tục hành chính (trong đó: cấp tỉnh 101 thủ tục hành chính, cấp huyện 18 thủ tục hành chính); 06 thủ tục hành chính sửa đổi (trong đó: cấp tỉnh 03 thủ tục hành chính, cấp huyện 03 thủ tục hành chính).

2. Danh mục thủ tục hành chính công bố chuẩn hóa: Chi tiết, có Phụ lục II đính kèm 14 thủ tục hành chính (trong đó: cấp tỉnh 11 thủ tục hành chính, cấp xã 03 thủ tục hành chính).

3. Danh mục thủ tục hành chính bãi bỏ: Chi tiết, có Phụ lục III đính kèm 07 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thực hiện, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định; cung cấp nội dung các thủ tục hành chính để Trung tâm Phục vụ hành chính công niêm yết công khai, hướng dẫn và tổ chức tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân; xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật nội dung thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này trong phần mềm Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh theo quy định. Hoàn thành trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định này.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của UBND tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, NC - KSTTHC (03b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Hùng

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CHUẨN HÓA
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG, QUẢN LÝ CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CHUẨN HÓA GIỮ NGUYÊN
A1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP			
1.	<u>1.010030.000.00.00.H23</u>	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương
2.	<u>1.010031.000.00.00.H23</u>	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	
3.	<u>1.010029.000.00.00.H23</u>	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	
4.	<u>1.010027.000.00.00.H23</u>	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
5.	<u>1.010026.000.00.00.H23</u>	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
6.	<u>1.010023.000.00.00.H23</u>	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	
7.	<u>1.010010.000.00.00.H23</u>	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	
8.	<u>2.002085.000.00.00.H23</u>	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	
9.	<u>2.002083.000.00.00.H23</u>	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	
10.	<u>1.005176.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	
11.	<u>2.002075.000.00.00.H23</u>	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	
12.	<u>1.005169.000.00.00.H23</u>	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
13.	<u>2.002072.000.00.00.H23</u>	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	
14.	<u>2.002070.000.00.00.H23</u>	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
15.	<u>2.002069.000.00.00.H23</u>	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
16.	<u>2.002060.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	
17.	<u>2.002059.000.00.00.H23</u>	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	
18.	<u>2.002057.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	
19.	<u>2.002045.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	
20.	<u>2.002044.000.00.00.H23</u>	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	
21.	<u>2.002043.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	
22.	<u>2.002042.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	
23.	<u>2.002041.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
24.	<u>2.002034.000.00.00.H23</u>	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
25.	<u>2.002033.000.00.00.H23</u>	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
26.	<u>2.002032.000.00.00.H23</u>	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	
27.	<u>2.002031.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	
28.	<u>2.002029.000.00.00.H23</u>	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	
29.	<u>2.002023.000.00.00.H23</u>	Giải thể doanh nghiệp	
30.	<u>2.002022.000.00.00.H23</u>	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	
31.	<u>2.002020.000.00.00.H23</u>	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	
32.	<u>2.002018.000.00.00.H23</u>	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	
33.	<u>2.002017.000.00.00.H23</u>	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký	

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
		doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	
34.	<u>2.002016.000.00.00.H23</u>	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	
35.	<u>2.002015.000.00.00.H23</u>	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	
36.	<u>2.002011.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	
37.	<u>2.002010.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	
38.	<u>2.002009.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
39.	<u>2.002008.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
40.	<u>1.005114.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
41.	<u>2.002000.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	
42.	<u>2.001996.000.00.00.H23</u>	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
43.	<u>2.001993.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	
44.	<u>2.001992.000.00.00.H23</u>	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	
45.	<u>2.001954.000.00.00.H23</u>	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	
46.	<u>2.001610.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
47.	<u>2.001583.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	
48.	<u>2.001199.000.00.00.H23</u>	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	
49.	<u>2.000416.000.00.00.H23</u>	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	
50.	<u>2.000375.000.00.00.H23</u>	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	
51.	<u>2.000368.000.00.00.H23</u>	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	
II. LĨNH VỰC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA			
52.	<u>2.002005.000.00.00.H23</u>	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Quyết định số 4368/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương
53.	<u>2.002004.000.00.00.H23</u>	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	
54.	<u>2.000024.000.00.00.H23</u>	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	
55.	<u>1.000016.000.00.00.H23</u>	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	
56.	<u>2.000005.000.00.00.H23</u>	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	
57.	<u>2.002003.000.00.00.H23</u>	Thủ tục đề nghị hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn (cấp tỉnh)	
58.	<u>2.001999.000.00.00.H23</u>	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp (cấp tỉnh)	
III. DANH MỤC TTHC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM			
59.	1.009642.000.00.00.H23	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Quyết định 2034/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7
60.	1.009644.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp	

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
		tỉnh	năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương.
61.	1.009645.000.00.00.H23	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	
62.	1.009646.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	
63.	1.009647.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	
64.	1.009649.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
65.	1.009650.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
66.	1.009652.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
67.	1.009653.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
68.	1.009654.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
69.	1.009655.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh	

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
		doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	
70.	1.009656.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
71.	1.009657.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
72.	1.009659.000.00.00.H23	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
73.	1.009661.000.00.00.H23	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
74.	1.009662.000.00.00.H23	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
75.	1.009664.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	
76.	1.009665.000.00.00.H23	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
77.	1.009671.000.00.00.H23	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
78.	1.009729.000.00.00.H23	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	
79.	1.009731.000.00.00.H23	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
80.	1.009736.000.00.00.H23	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
IV. LĨNH VỰC VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA), VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI VÀ VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI DÀNH CHO VIỆT NAM			
81.	2.002333.000.00.00.H23	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương
82.	2.002334.000.00.00.H23	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	
83.	2.002335.000.00.00.H23	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	
84.	1.008423.000.00.00.H23	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	
85.	2.001932.000.00.00.H23	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
86.	2.000045.000.00.00.H23	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại	
87.	2.002053.000.00.00.H23	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	
88.	2.002050.000.00.00.H23	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm	
89.	2.002058.000.00.00.H23	Xác nhận chuyên gia	Quyết định số 1753/QĐ-BKHĐT về việc công bố danh mục TTHC mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, hủy bỏ lĩnh vực vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ kế hoạch và Đầu tư
V. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ			
90.	2.002013.000.00.00.H23	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Quyết định số 4462/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi
91.	1.005047.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
92.	1.005122.000.00.00.H23	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	
93.	2.001979.000.00.00.H23	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
94.	2.001957.000.00.00.H23	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương
95.	1.005056.000.00.00.H23	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	
96.	1.005072.000.00.00.H23	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	
97.	2.001962.000.00.00.H23	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	
98.	1.005124.000.00.00.H23	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	
99.	1.005046.000.00.00.H23	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
100.	1.005283.000.00.00.H23	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
101.	2.002125.000.00.00.H23	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	

A2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh			
1.	1.001612.000.00.00.H23	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Kế
2.	2.000720.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	
3.	1.001570.000.00.00.H23	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	
4.	1.001266.000.00.00.H23	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	
5.	2.000575.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
			hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương
II. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ			
6.	2.002123.000.00.00.H23	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Quyết định số 4462/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương
7.	1.005378.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
8.	2.002122.000.00.00.H23	Đăng ký khi hợp tác xã chia	
9.	2.00212.000.00.00.H23	Đăng ký khi hợp tác xã tách	
10.	1.005121.000.00.00.H23	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	
11.	1.004972.000.00.00.H23	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	
12.	2.001973.000.00.00.H23	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	
13.	1.004982.000.00.00.H23	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	
14.	2.001958.000.00.00.H23	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	
15.	1.005046.000.00.00.H23	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
16.	1.00501.000.00.00.H23	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
17.	1.004901.000.00.00.H23	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
18.	1.004895.000.00.00.H23	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CHUẨN HÓA SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
B1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

St t	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ						
1	<u>1.005125.00</u> <u>0.00.00.H23</u>	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (Tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương).	300.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hợp tác xã ngày 20/11/2012 - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/05/2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã ; - Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã;
2	<u>1.005003.00</u> <u>0.00.00.H23</u>	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	30.000 đồng/lần	

3	<u>1.005064.00</u> <u>0.00.00.H23</u>	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	(Tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương).	30.000 đồng/lần	- Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương).
---	------------------------------------------	----------------------------------------------------------	-------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------	-----------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

B2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

St t	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ						
1	<u>1.005280.00</u> <u>0.00.00.H23</u>	Đăng ký thành lập hợp tác xã	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận Một cửa – UBND cấp huyện	150.000 đồng/lần	- Luật Hợp tác xã ngày 20/11/2012 - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;
2	1.005277.00 0.00.00.H23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận Một cửa – UBND cấp huyện	30.000 đồng/lần	- Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/05/2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã ;
3	1.004979.00 0.00.00.H23	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận Một cửa – UBND cấp huyện	30.000 đồng/lần	- Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT- BKHĐT ngày 26

					<p>tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã;</p> <p>- <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương).</i></p>
--	--	--	--	--	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ CHUẨN HOÁ
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ				
1.	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư)	- Thời gian thẩm định: Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian nhà đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến Liên ngành). - Thời gian phê duyệt: Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được BC thẩm định của cơ quan được giao thẩm	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)	Không	- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013. - Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2021. - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021. - Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020.
2.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh	Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư phải thông báo kết	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương	Không	- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013. - Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2021.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	doanh sân gôn	quả cho nhà đầu tư	(Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)		- Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020. - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021. - Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020.
II. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ					
3.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất.	- Thời gian thẩm định: Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian nhà đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến Liên ngành). - Thời gian phê duyệt quyết định chủ trương: Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được BC thẩm định của cơ quan được giao thẩm định	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)	Không	- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; - Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.
4.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất.	- Thời gian thẩm định: Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian nhà đầu tư bổ sung, hoàn thiện	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; - Nghị định số 35/2021/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		hồ sơ theo ý kiến Liên ngành). - Thời gian phê duyệt dự án PPP: Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được BC thẩm định của cơ quan được giao thẩm định	Hải Dương (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)		ngày 29/3/2021.
5.	Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất.	- Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của HĐND cấp tỉnh: không quá 15 ngày	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)	Không	- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; - Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.
6.	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất.	- Thời gian thẩm định: Không quá 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian nhà đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến Liên ngành). - Thời gian phê duyệt:	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức	Không	- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; - Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được BC thẩm định của cơ quan được giao thẩm định	Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)		
III. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP					
7.	Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý	Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập.	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)	Không	Nghị định số 172/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty con của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
8.	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đến UBND cấp tỉnh.	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 1 Thư	Không	Nghị định số 172/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và công ty

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, UBND cấp tỉnh lập báo cáo thẩm định, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.</p> <p>- Chủ tịch UBND cấp tỉnh ra quyết định chia, tách công ty TNHH một thành viên trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.</p>	viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)		trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty con của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
9.	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên (cấp tỉnh)	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải	Không	Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 172/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và công ty

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
			Dương)		trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty con của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.
10.	Giải thể công ty TNHH một thành viên (cấp tỉnh)	Tối đa không quá 30 ngày làm việc, người có thẩm quyền quyết định giải thể công ty thành lập Hội đồng giải thể để thẩm định đề nghị giải thể công ty.	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)	Không	Nghị định số 172/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty con của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
11.	Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh	- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thành	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Trung tâm	Không	Nghị định số 172/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	quyết định thành lập	<p>lập công ty TNHH một thành viên, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đến UBND cấp tỉnh.</p> <p>- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, UBND cấp tỉnh lập báo cáo thẩm định, hoàn thiện hồ sơ đề nghị thành lập công ty TNHH một thành viên trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.</p> <p>- Trường hợp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án, Chủ tịch UBND cấp tỉnh ra quyết định thành lập công ty TNHH một thành viên trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Đề án được phê duyệt.</p>	Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)		lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty con của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC				
1.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Ngay tại thời điểm nhận hồ sơ.	Bộ phận Một cửa UBND cấp xã	Không.	- Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015; - Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác.
2.	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	Ngay tại thời điểm nhận hồ sơ.	Bộ phận Một cửa UBND cấp xã	Không.	
3.	Thông báo thành lập tổ hợp tác	Ngay tại thời điểm nhận hồ sơ.	Bộ phận Một cửa UBND cấp xã	Không.	

Phụ lục III
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI,
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP XÃ HỘI			
1.		Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ (<i>Công bố tại Quyết định 3137/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2017</i>)	Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp
2.		Thủ tục cung cấp thông tin, bản sao Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận viện trợ, tài trợ (<i>Công bố tại Quyết định 3137/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2017</i>)	
3.		Thông báo tiếp nhận tài trợ, viện trợ (<i>Công bố tại Quyết định 3137/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2017</i>)	
II. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ, ĐẤU THẦU			
4.		Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất (<i>Công bố tại Quyết định 4061/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>)	Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2021; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
5.		Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án do nhà đầu tư đề xuất (<i>Công bố tại Quyết định 4368/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2018</i>)	Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020 và
6.		Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do nhà đầu tư đề xuất (<i>Công bố tại Quyết định 4368/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2018</i>)	Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ
7.		Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án do nhà đầu tư đề xuất (<i>Công bố tại Quyết định 4368/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2018</i>)	